CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

Số/No.: 111/CBTT-TSA

*Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2026*
*Ninh Binh, August 14, 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
# *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

***Kính gửi/To:*** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***State Securities Commission***
**Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/**
***Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn/ ***Truong Son Investment and Construction Joint Stock Company.***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: TSA.

- Địa chỉ/*Address*: Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình/ *Chau Son Industrial Park, Chau Son Ward, Ninh Binh Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0226.221.0666

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét của Công ty/ *The Company's reviewed semi-annual financial statements for 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn *http://www.truongsonhn.com.vn/ /This information was published on the company's website on August 14, 2026, as in the link http://www.truongsonhn.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***
Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét/
*Reviewed semi-annual financial statements for 2026*

**Đại diện tổ chức/** ***Organization representative***
Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*

**Đặng Thị Chinh**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN
DN: C=VN, S=HÀ NAM, L=Phủ Lý, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700210210
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.08.14 17:07:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 - 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 - 44 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do phòng doanh nghiệp - Sở tài chính tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

## CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Trường | Chủ tịch |
| Ông Đặng Văn Thuyết | Phó chủ tịch |
| Ông Đoàn Văn Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Chính | Thành viên |
| Ông Đặng Trần Thành | Thành viên độc lập |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Đoàn Văn Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Sơn Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

### Ban Kiểm soát và kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Chu Hải Yến | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Văn Thỏa | Thành viên | |
| Bà Hoàng Thị Thảo | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Bà Đặng Thị Thanh Huyền | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Bà Đặng Thị Chinh | Kế toán trưởng | |

### Ban Kiểm toán nội bộ

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thu | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Bà Lại Thị Vân Anh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) |

Người đại diện theo pháp luật của Công trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ông Đoàn Văn Thành được ông Nguyễn Văn Trường ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 03/TS-UQ ngày 02 tháng 01 năm 2025.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**

**Ông Đoàn Văn Thành**
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 2005/2026/BCSX/IAVHN

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 4, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0106299213-008-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ -CHI NHÁNH HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**NGUYỄN THỊ THỦY**
**Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI**
*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **456.869.673.435** | **473.438.485.241** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **49.990.276.677** | **156.018.240.067** |
| 1. Tiền | 111 | | 33.003.268.330 | 45.544.096.727 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16.987.008.347 | 110.474.143.340 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **3.314.807.269** | **7.226.186.596** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 5.2 | 3.314.807.269 | 7.226.186.596 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **187.306.605.737** | **266.707.641.043** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 163.643.135.744 | 220.940.728.578 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 26.044.410.708 | 45.196.115.748 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5.5 | 6.231.636.574 | 9.116.659.608 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 5.6 | (8.612.577.289) | (8.545.862.891) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **5.7** | **197.174.635.145** | **43.341.550.651** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 197.174.635.145 | 43.341.550.651 |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **19.083.348.607** | **144.866.884** |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 16.654.392.844 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 5.8 | 2.428.955.763 | 144.866.884 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **269.360.959.757** | **208.265.419.503** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5.370.974.558** | **5.370.974.558** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.3 | 5.370.974.558 | 5.370.974.558 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | **5.9** | **217.726.718.385** | **138.281.069.692** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 217.726.718.385 | 138.281.069.692 |
| - Nguyên giá | 222 | | 388.364.755.509 | 298.769.556.276 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (170.638.037.124) | (160.488.486.584) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **39.235.168.914** | **58.789.756.934** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 5.10 | 39.235.168.914 | 58.789.756.934 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **7.028.097.900** | **5.823.618.319** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5.11 | 7.028.097.900 | 5.823.618.319 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **726.230.633.192** | **681.703.904.744** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
## (tiếp theo)
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **293.779.312.729** | **242.358.430.698** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **281.010.727.754** | **242.358.430.698** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 106.670.193.047 | 80.533.488.584 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 64.254.358.537 | 88.002.680.880 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 28.700.000 | 14.000.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 5.8 | 3.494.115.174 | 2.976.916.229 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.789.436.425 | 2.042.222.210 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 5.14 | 353.021.718 | 219.644.662 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.15 | 506.592.345 | 319.558.592 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 5.16 | 100.900.543.112 | 68.236.152.145 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 13.767.396 | 13.767.396 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **12.768.584.975** | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 5.16 | 12.768.584.975 | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **5.17** | **432.451.320.463** | **439.345.474.046** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 404.249.940.000 | 404.249.940.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 404.249.940.000 | 404.249.940.000 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | (126.000.000) | (126.000.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 28.327.380.463 | 35.221.534.046 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 15.009.037.046 | 7.737.519.467 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 13.318.343.417 | 27.484.014.579 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **726.230.633.192** | **681.703.904.744** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hằng | Đặng Thị Chinh | Đoàn Văn Thành |

Ninh Bình, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 8 năm 2026*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **341.500.731.672** | **288.673.386.433** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 602.109.757 | 360.300 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **340.898.621.915** | **288.673.026.133** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 302.000.659.873 | 257.110.194.974 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **38.897.962.042** | **31.562.831.159** |
| **6.** | **Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | - | - |
| 7. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.4 | 1.206.447.107 | 376.653.531 |
| 8. | Chi phí tài chính | 23 | 6.5 | 1.954.083.558 | 2.079.095.389 |
| | *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *1.954.083.558* | *2.079.095.389* |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 2.599.995.734 | 3.481.628.506 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 18.856.550.417 | 11.757.156.770 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}** | 30 | | **16.693.779.440** | **14.621.604.025** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 4.033.670 | 81.936.870 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | 6.9 | 9.272.437 | 19.767.161 |
| **14.** | **Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(5.238.767)** | **62.169.709** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **16.688.540.673** | **14.683.773.734** |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 3.370.197.256 | 2.994.074.394 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **13.318.343.417** | **11.689.699.340** |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | 329 | 316 |
| 20. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.11 | 329 | 312 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hằng | Đặng Thị Chinh | Đoàn Văn Thành |

Ninh Bình, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 08 năm 2026*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*
*(theo phương pháp gián tiếp)*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***16.688.540.673*** | ***14.683.773.734*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 10.648.472.358 | 10.744.405.774 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 66.714.398 | 2.650.642.545 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (115.242.012) | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (1.094.205.095) | (371.193.994) |
| - | Chi phí đi vay | 06 | | 1.954.083.558 | 2.079.095.389 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***28.148.363.880*** | ***29.786.723.448*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 60.395.839.185 | 31.122.349.585 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (153.833.084.494) | (74.305.839.128) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 5.442.145.356 | (11.371.162.553) |
| - | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (1.204.479.581) | (723.936.454) |
| - | Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (1.701.061.840) | (2.117.103.929) |
| - | Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (2.976.916.229) | (2.965.964.261) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(65.729.193.723)** | **(30.574.933.292)** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (70.539.533.031) | (9.100.202.777) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.000.000 | (30.597.063) |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (34.220.673) | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.945.600.000 | - |
| 5. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.091.205.095 | 290.275.813 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(65.533.948.609)** | **(8.840.524.027)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*
*(theo phương pháp gián tiếp)*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 34.874.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 134.999.446.454 | 79.032.958.146 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (89.566.470.512) | (77.043.095.968) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20.197.797.000) | (19.250.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **25.235.178.942** | **17.613.862.178** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(106.027.963.390)** | **(21.801.595.141)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **156.018.240.067** | **123.206.220.051** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **49.990.276.677** | **101.404.624.910** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hằng | Đặng Thị Chinh | Đoàn Văn Thành |

Ninh Bình, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 08 năm 2026*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do phòng doanh nghiệp – Sở Tài Chính tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12 tháng 08 năm 2025 là: 404.249.940.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm linh bốn tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*). Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 404.249.940.000 đồng; tương đương 40.424.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 204 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 171 người).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây lắp điện và sản xuất cột, cọc ly tâm dự ứng lực.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện, chi tiết: Xây dựng công trình điện đến 500KV (trừ Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (trừ Xây dựng và vận hành điện hạt nhân);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (trừ Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây lắp chu kỳ sản xuất kinh doanh thường lớn hơn 12 tháng tùy vào thời gian thực hiện của từng công trình.

### 1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của công ty là Việt Nam Đồng (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 3.2 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác nhận tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua bán trung bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất các các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán

vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị, không bị hạn chế sử dụng.

### 4.4. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 4.5. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Phương pháp xác định giá trị tài sản dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 04 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 04 – 20 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

### 4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Chi phí thuê hạ tầng và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng*

Chi phí thuê hạ tầng khu công nghiệp thể hiện chi phí đã phát sinh để thuê cơ sở hạ tầng trên thửa đất 6.240m². Chi phí bắt đầu phân bổ khi dự án đưa vào sử dụng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng thể hiện khoản tiền đã bỏ ra để đền bù giải phóng mặt bằng cho người dân trên các thửa đất 15.648 m², 27.158 m² và thửa 6.240m².

### 4.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 4.16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## 4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

### 4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### 4.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.21. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Qũy Khen thưởng, phúc lợi và Qũy khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Qũy khen thưởng, phúc lợi, Qũy khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

## 4.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ<br>*VND* | Số đầu năm<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.048.527.659 | 1.124.759.000 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 29.954.740.671 | 44.419.337.727 |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *11.579.851.497* | *19.530.367.241* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *382.488.941* | *2.007.065.147* |
| *- Ngân hàng TMCP Quân đội* | *17.958.013.575* | *22.846.041.254* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam* | *5.512.539* | *6.991.404* |
| *- Ngân hàng TMCP Á Châu* | *28.874.119* | *28.872.681* |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 16.987.008.347 | 110.474.143.340 |
| *Tiền gửi có kỳ hạn* | *16.987.008.347* | *110.474.143.340* |
| *- Ngân hàng TMCP Quân đội* | *7.487.008.347* | *66.969.743.340* |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *9.500.000.000* | *43.504.400.000* |
| | **49.990.276.677** | **156.018.240.067** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng, thời hạn 1 tháng, lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm.

### 5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| Ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.314.807.269 | 3.314.807.269 | 7.226.186.596 | 7.226.186.596 |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | - | - | *3.945.600.000* | *3.945.600.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Quân đội (i)* | *3.314.807.269* | *3.314.807.269* | *3.280.586.596* | *3.280.586.596* |
| | **3.314.807.269** | **3.314.807.269** | **7.226.186.596** | **7.226.186.596** |

(i) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với giá trị là 3.314.807.269 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.

## 5.3. Phải thu khách hàng

### Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội | 11.765.687.339 | - | 58.787.006.064 | - |
| - Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia | 2.404.365.705 | - | 16.856.319.027 | - |
| - Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực | 10.317.432.305 | - | 10.519.430.997 | - |
| - Công ty Cổ phần Thái Bình Dương | 13.139.653.245 | - | 15.139.653.245 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Tân Việt | 9.061.775.092 | - | 11.826.467.796 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Việt Hà Nội | 7.393.152.480 | (2.217.945.744) | 7.893.152.480 | (1.578.630.496) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hà Đông | 9.289.930.590 | - | 9.985.704.710 | - |
| - Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam | 3.200.000.000 | - | 3.200.000.000 | - |
| - Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Hà Thành | 8.281.584.400 | - | 6.396.284.240 | - |
| - Công ty cổ phần tập đoàn TELIN | 9.476.825.118 | - | - | - |
| - Công ty điện lực Sơn Tây | 9.038.971.332 | - | - | - |
| - Công ty TNHH đầu tư xây dựng công trình Hải Vân | 8.325.892.400 | - | 1.058.187.024 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 61.947.865.738 | (6.394.631.545) | 79.278.522.995 | (6.967.232.395) |
| | **163.643.135.744** | **(8.612.577.289)** | **220.940.728.578** | **(8.545.862.891)** |

**Phải thu dài hạn khách hàng**

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Hai pha Việt Nam (i) | 5.370.974.558 | 5.370.974.558 |
| | **5.370.974.558** | **5.370.974.558** |

(i) Theo Hợp đồng 03/2020/HĐXL/HP-TS ngày 01/08/2020 và PLHĐ số 01 ngày 02/01/2022, PLHĐ số 02 ngày 25/12/2023, Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam thanh toán cho Công ty theo lịch trả nợ được quy định cụ thể theo phụ lục hoặc theo tiến độ mà thầu chính được chủ đầu tư thanh toán, tuỳ điều kiện nào đến trước.

Chi tiết lịch thanh toán theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng được quy định cụ thể như sau:

| | Nợ đến hạn (VND) |
|---|---|
| Năm 2027 | 5.370.974.558 |

## 5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Vinael | 7.831.428.765 | - | 12.000.000.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Miền Bắc - Mibaco | 5.296.706.830 | - | 8.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cáp điện và hệ thống LS - Vina | 4.911.105.773 | - | 4.172.276.973 | - |
| Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Thái | 3.089.457.760 | - | 3.965.907.090 | - |
| Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh | 3.400.000.000 | - | 70.000 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 1.515.711.580 | - | 17.057.861.685 | - |
| | **26.044.410.708** | **-** | **45.196.115.748** | **-** |

## 5.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu khác (i) | 945.008.000 | - | 800.148.000 | - |
| - Tạm ứng (ii) | 5.270.025.454 | - | 8.281.511.608 | - |
| *+ Lê Hải Thanh* | *466.296.000* | - | *800.539.000* | - |
| *+ Ngô Mạnh Hùng* | - | - | *671.098.500* | - |
| *+ Lê Ngọc Toàn* | *44.300.000* | - | *647.401.173* | - |
| *+ Vũ Văn Đại* | *36.000.000* | - | *1.523.904.500* | - |
| *+ Trần Gia Thuận* | *341.031.682* | - | *1.034.517.982* | - |
| *+ Các đối tượng khác* | *4.382.397.772* | - | *3.604.050.453* | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 16.603.120 | - | 35.000.000 | - |
| | **6.231.636.574** | **-** | **9.116.659.608** | **-** |

(i) Khoản tạm ứng cho Ban quản lý dự án phát triển điện lực để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng VT2, VT7A, 7B, 7C cho các hộ dân.

(ii) Số dư khoản tạm ứng chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho các công trình sau: Trạm biến án 220kV Sầm Sơn, Dự án Đường dây 220kV đấu nối Trạm biến áp 500KV Bình Dương 1 – rẽ Uyên Hưng – Sông Mây, Đường dây 500kV Đức Hòa – Chơn Thành; Đường dây 110kV Long Xuyên 2 – An Châu – Cái Dầu, Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc, Thi công di chuyển hệ thống điện trung, hạ thế thuộc dự án: Xây dựng đường Tam Trinh,...

## 5.6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Việt Hà Nội | 7.393.152.480 | 5.175.206.736 | 7.893.152.480 | 6.314.521.984 |
| Công ty cổ phần phát triển năng lượng Thủ Đô | 151.761.080 | - | 151.761.080 | - |
| Công ty cổ phần xây dựng và nội thất Thăng Long | 466.109.600 | - | 466.109.600 | - |
| Công ty TNHH điện Sông Thương | 700.000.000 | - | 800.000.000 | - |
| Công ty TNHH May mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh | - | - | 786.051.280 | 393.025.640 |
| Công ty Cổ phần Cấu kiện bê tông Nam Hồng | 63.099.580 | - | 285.349.580 | 142.674.790 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng SAS | 838.949.825 | - | 838.949.825 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát | 1.524.079.470 | - | 1.524.079.470 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp | - | - | 431.124.400 | 431.124.400 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Việt | 492.488.510 | - | 492.488.510 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thương mại Tân Việt Phát | 689.306.000 | - | 689.306.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp ALPHA | 243.387.000 | - | 243.387.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp K18 | 283.780.000 | - | 283.780.000 | - |
| Các đối tượng khác | 941.670.480 | - | 941.670.480 | - |
| | **13.787.784.025** | **5.175.206.736** | **15.827.209.705** | **7.281.346.814** |

## 5.7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.572.396.332 | - | 12.863.071.237 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 15.913.333 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 145.158.409.013 | - | 17.365.409.301 | - |
| *+ Công trình: Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc* | *34.238.929.851* | - | *56.434.319* | - |
| *+ Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Cái Dầu* | *22.626.343.810* | - | - | - |
| *+ Xây lắp đường dây 110KV và TBA 110KV Dự án đường dây và TBA 110KV Thịnh Long* | *109.739.567* | - | *4.054.876.938* | - |
| *+ Xây dựng 02 xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Đồng Văn 3, cấp điện cho KCN Đồng Văn 3 mở rộng* | - | - | *2.943.816.355* | - |
| *+ Các công trình khác* | *88.183.395.785* | - | *10.310.281.689* | - |
| Thành phẩm | 22.427.916.467 | - | 13.109.352.613 | - |
| Hàng hoá | - | - | 3.717.500 | - |
| | **197.174.635.145** | **-** | **43.341.550.651** | **-** |

Hàng tồn kho của Công ty một phần được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 337947.25.770.2145251.TD ngày 01/10/2025 với Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hà Nam và khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 63/25/HĐCTD/HNA ngày 23/09/2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam.

## 5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu *VND* | Phải nộp *VND* | Số phải nộp *VND* | Số đã nộp *VND* | Phải thu *VND* | Phải nộp *VND* |
| Thuế GTGT vãng lai (i) | 144.866.884 | - | - | 2.284.088.879 | 2.428.955.763 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 5.348.715.083 | 5.348.715.083 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.976.916.229 | 3.370.197.256 | 2.976.916.229 | - | 3.370.197.256 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 1.248.198.296 | 1.124.280.378 | - | 123.917.918 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 619.054.200 | 619.054.200 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 24.500.000 | 24.500.000 | - | - |
| | **144.866.884** | **2.976.916.229** | **10.610.664.835** | **12.377.554.769** | **2.428.955.763** | **3.494.115.174** |

(i) Công ty kê khai thuế GTGT vãng lai đối với hoạt động kinh doanh xây dựng ngoại tỉnh theo quy định và khấu trừ vào thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **127.824.042.183** | **120.055.037.674** | **48.019.143.460** | **2.871.332.959** | **298.769.556.276** |
| **Tăng trong kỳ** | **45.075.336.079** | **44.525.326.640** | **302.277.778** | **191.180.554** | **90.094.121.051** |
| Mua trong kỳ | - | 134.259.259 | 302.277.778 | 191.180.554 | 627.717.591 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 45.075.336.079 | 44.391.067.381 | - | - | 89.466.403.460 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **(498.921.818)** | **-** | **(498.921.818)** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (498.921.818) | - | (498.921.818) |
| **Số dư cuối kỳ** | **172.899.378.262** | **164.580.364.314** | **47.822.499.420** | **3.062.513.513** | **388.364.755.509** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **65.402.291.967** | **65.536.832.556** | **28.454.379.567** | **1.094.982.494** | **160.488.486.584** |
| **Tăng trong kỳ** | **4.024.588.038** | **5.453.866.148** | **977.508.435** | **192.509.737** | **10.648.472.358** |
| Khấu hao trong kỳ | 4.024.588.038 | 5.453.866.148 | 977.508.435 | 192.509.737 | 10.648.472.358 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **(498.921.818)** | **-** | **(498.921.818)** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (498.921.818) | - | (498.921.818) |
| **Số dư cuối kỳ** | **69.426.880.005** | **70.990.698.704** | **28.932.966.184** | **1.287.492.231** | **170.638.037.124** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **62.421.750.216** | **54.518.205.118** | **19.564.763.893** | **1.776.350.465** | **138.281.069.692** |
| **Số dư cuối kỳ** | **103.472.498.257** | **93.589.665.610** | **18.889.533.236** | **1.775.021.282** | **217.726.718.385** |

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 57.488.910.998 VND (tại ngày 31/12/2025 là 56.940.210.672 VND).
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 169.698.643.014 VND (tại ngày 31/12/2025 là 86.502.664.444 VND).

**Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng:**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá VND | Giá trị còn lại VND | Nguyên giá VND | Giá trị còn lại VND |
| Xưởng sản xuất dây truyền số 2 | 15.049.412.292 | 3.093.490.314 | 15.049.412.292 | 3.595.137.390 |
| Cải tạo và mở rộng xưởng sản xuất 1 | 11.757.085.490 | 4.310.931.302 | 11.757.085.490 | 4.702.834.154 |
| Xây dựng xưởng sản xuất cọc bê tông dự ứng lực | 34.711.349.844 | 24.442.575.540 | 34.711.349.844 | 25.310.359.284 |
| Dự án điện mặt trời mái nhà xưởng 1114 KWP | 9.997.753.903 | 7.248.371.575 | 9.997.753.903 | 7.498.315.423 |
| Xây dựng mở rộng xưởng sản xuất cọc, cột số 2 | 38.813.458.963 | 38.813.458.963 | - | - |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 278.035.695.017 | 139.817.890.691 | 227.253.954.747 | 97.174.423.441 |
| | **388.364.755.509** | **217.726.718.385** | **298.769.556.276** | **138.281.069.692** |

**Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Cổng, tường rào, san nền, sân bê tông, bồn hoa | 7.310.794.868 | 7.310.794.868 |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 50.178.116.130 | 49.629.415.804 |
| | **57.488.910.998** | **56.940.210.672** |

## 5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Xây dựng Trung tâm thương mại và Tổng hợp Trường Sơn (i)** | **31.945.835.029** | **31.945.835.029** | **31.945.835.029** | **31.945.835.029** |
| *- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu A* | *11.469.043.741* | *11.469.043.741* | *11.469.043.741* | *11.469.043.741* |
| *- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu B1* | *17.301.815.750* | *17.301.815.750* | *17.301.815.750* | *17.301.815.750* |
| *- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - khu B2* | *3.174.975.538* | *3.174.975.538* | *3.174.975.538* | *3.174.975.538* |
| **Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực - xây dựng mở rộng sản xuất cọc, cột số 2 (ii)** | **84.602.162** | **84.602.162** | **26.843.921.905** | **26.843.921.905** |
| **Cải tạo sửa chữa nhà điều hành và xưởng cọc số 1 năm 2026 (iii)** | **7.204.731.723** | **7.204.731.723** | - | - |
| | **39.235.168.914** | **39.235.168.914** | **58.789.756.934** | **58.789.756.934** |

(i) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn:
- Tên dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn;
- Địa điểm: Xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam ( nay là Phường Phủ Vân, tỉnh Ninh Bình);
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại tổng hợp cung cấp dịch vụ nhà hàng và showroom trưng bày ô tô phục vụ khoảng 25.000 lượt khách/năm, giao dịch khoảng 150 chiếc xe ô tô cũ và mới/năm nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ ăn uống, phương tiện đi lại cho khách hàng du lịch và nhân dân trong khu vực. Góp phần tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp, nguồn thu cho ngân sách địa phương, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 71.425.000.000 đồng.

(ii) Dự án đầu tư xây dựng: Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực – Công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cột số 2:
- Tên công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cột, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực số 2 thuộc dự án: Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực;
- Địa điểm xây dựng: KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình.

(iii) Dự án: Cải tạo sửa chữa nhà điều hành năm 2026 và cải tạo và sửa chữa xưởng cọc số 1 năm 2026:
- Tên dự án: Cải tạo sửa chữa nhà điều hành năm 2026 và cải tạo sửa chữa xưởng cọc số 1 năm 2026
- Địa điểm: KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình
- Mục đích: Nâng cấp hạ tầng khu nhà điều hành, khắc phục sự cố xưởng sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất và an toàn lao động.

## 5.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.820.135.078 | 909.187.753 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 993.193.836 | 775.708.266 |
| Chi phí xây dựng hạ tầng | 4.056.889.350 | 4.138.722.300 |
| Các khoản chi phí khác | 157.879.636 | - |
| | **7.028.097.900** | **5.823.618.319** |

## 5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Long An | 10.361.029.231 | - |
| - Changshu Longte International Trade Co., Ltd | 9.906.572.910 | - |
| - Công ty TNHH Xây lắp điện và Dịch vụ Thương mại Đức Thắm | 5.851.921.572 | 2.505.760.916 |
| - Công ty TNHH kinh doanh vận tải Transco | 5.151.642.980 | 3.667.490.503 |
| - Công ty cổ phần cáp điện và hệ thống LS-VINA | 4.911.105.773 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 4.636.327.692 | 4.284.705.792 |
| - Công ty TNHH Vật liệu điện và Xây lắp Thanh Xuân | 1.670.607.141 | 4.679.742.760 |
| - Jiangsu Haiheng Building-Materialss Machinery Company Limited | 265.927.500 | 11.917.601.560 |
| - Các đối tượng khác | 63.915.058.248 | 53.478.187.053 |
| | **106.670.193.047** | **80.533.488.584** |

## 5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Công ty Điện Lực Phú Thọ - Chi Nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc | 9.014.616.274 | 4.833.867.262 |
| Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH - Ban quản lý dự án điện lực Miền Nam | 8.724.407.013 | 27.337.129.641 |
| Ban quản lý đầu tư, phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 2 | 8.682.787.988 | 8.682.787.988 |
| Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam | 8.195.813.056 | 21.602.750.311 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN | - | 11.365.372.570 |
| Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng phường Hoàng Mai | 6.701.015.000 | 6.701.015.000 |
| Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội | 7.689.396.117 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 15.246.323.089 | 7.479.758.108 |
| | **64.254.358.537** | **88.002.680.880** |

## 5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 253.021.718 | 162.644.662 |
| Chi phí khác | 100.000.000 | 57.000.000 |
| | **353.021.718** | **219.644.662** |

## 5.15. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | 391.682.250 | 249.655.150 |
| Bảo hiểm y tế | 75.741.870 | 44.937.927 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 31.334.580 | 19.972.412 |
| Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp | 7.833.645 | 4.993.103 |
| | **506.592.345** | **319.558.592** |

## 5.16. Vay và nợ thuê tài chính

### 5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Trong kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***99.744.819.073*** | ***122.230.861.479*** | ***87.485.558.420*** | ***64.999.516.014*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i) | 20.075.595.716 | 31.961.638.122 | 15.579.197.336 | 3.693.154.930 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (ii) | 52.758.643.553 | 63.358.643.553 | 50.784.774.609 | 40.184.774.609 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iii) | 26.910.579.804 | 26.910.579.804 | 21.121.586.475 | 21.121.586.475 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.16.2)** | **1.155.724.039** | **-** | **2.080.912.092** | **3.236.636.131** |
| | **100.900.543.112** | **122.230.861.479** | **89.566.470.512** | **68.236.152.145** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(i) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/3586897/HĐTD ngày 24 tháng 10 năm 2025. Hạn mức tín dụng thường xuyên: 200.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/3586897/HĐBĐ, 02/2019/3586897/HĐBĐ ngày 11/06/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (bên nhận thế chấp).Theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/3586897/HĐBĐ, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình được xây dựng trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 1 tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình) của Công ty theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số CR 160620, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 15/03/2019.Theo hợp đồng thế chấp số 02/2019/3586897/HĐBĐ, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị của 2 dây chuyền sản xuất cột điện bê tông dự ứng lực của Công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 8.000.000.000 đồng.

(ii) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam theo đồng tín dụng số 337947.25.770.2145251.TD ngày 01 tháng 10 năm 2025. Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/09/2026. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 236675.24.770.2145251.BD ngày 15/08/2024;
- Bất động sản là Công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1 tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam (Nay là Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình) theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 770523 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 04/07/2023 và Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 13/03/2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 13/03/2019, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số LD 70523 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 04/07/2023; Bất động sản theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số LD 770523 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 04/07/2023 và Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 13/03/2019.

(iii) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 63/25/HĐCTD/HNA ngày 23 tháng 09 năm 2025. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 65/25/HDTC/HNA ký ngày 22/09/2025 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và bà Hoàng Kim Huế - Bên liên quan;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 365/22/HĐTC/NQ71 ký ngày 26 tháng 09 năm 2022 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty. Tài sản thế chấp là máy hàn lồng thép cột điện, chiều dài Lmax =12m (tích hợp cả đầu hàn thép thường và thép dự ứng lực) thuộc sở hữu của Bên thế chấp ;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 498/234DTC/HNA ký ngày 31/10/2023. Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty).

### 5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Trong kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (iv) | 1.155.724.039 | - | 2.080.912.092 | 3.236.636.131 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (v) | 12.768.584.975 | 12.768.584.975 | - | - |
| | **13.924.309.014** | **12.768.584.975** | **2.080.912.092** | **3.236.636.131** |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (iv) | 1.155.724.039 | | | 3.236.636.131 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **12.768.584.975** | | | - |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(iv) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 21175.19.770.2145251.TD ngày 10 tháng 6 năm 2019 nhằm mục đích tài trợ trung dài hạn thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng "Nhà máy sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình). Hạn mức vay: 66.560.846.660 đồng, thời hạn cấp hạn mức tối đa 84 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
  - Toàn bộ dây chuyền MMTB mới 100% thuộc dự án "Nhà máy sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình);
  - Hệ thống máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn;
  - Bất động sản theo Giấy CN QSDĐ số CR160619 do Sở TN và MT tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 15/03/2019 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn. Bất động sản là thửa đất số 24 thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình).

- Hợp đồng tín dụng số 48488.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 9 năm 2021 nhằm mục đích thanh toán một phần chi phí mua máy móc thiết bị theo hợp đồng số 02.21TS/HĐKT/ĐP ngày 25/06/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong. Hạn mức vay: 1.252.790.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tối đa 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo là máy móc thiết bị là 01 máy hàn lồng thép cột điện và 01 máy cắt thép đồng bộ máy hàn lồng thép theo hợp đồng số 02.21TS/HĐKT/ĐP ngày 25/06/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong.

- Hợp đồng tín dụng số 37664.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 7 năm 2021 nhằm mục đích tài trợ trung hạn thanh toán chi phí mua thiết bị khuân cọc, bộ đồ gá theo Hợp đồng số YJT-JM2021-61 ngày 14/04/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Yogiant International Limited. Hạn mức vay: 1.541.862.224 đồng, thời hạn cấp hạn mức tối đa 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
  - Hệ thống máy móc thiết bị theo hợp đồng số 190419/HĐKT/TS-ĐP ngày 19/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong;
  - Trạm trộn bê tông HKT90, công suất 90m3/h theo hợp đồng số 2204/2019/HĐKT/HKT ngày 22/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Cơ khí Thiết bị và Công nghệ HKT;
  - Hệ thống dây chuyền sản xuất cọc bê tông ly tâm dự ứng lực theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn;
  - Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 4 tấn/giờ theo hợp đồng số HDKT/BNC&TS-768/2019 ngày 26/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Dịch vụ Nồi hơi Bảo Ngọc.

(v) Hợp đồng tín dụng số 01/2026/3586897/HĐTD ngày 19/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với số tiền cấp tín dụng là 95.000.000.000 VND; thời hạn vay 59 tháng, lãi suất cho vay áp dụng kỳ đầu tiên từ ngày nhận nợ vay là 8,5% đến hết ngày 19/09/2026 sau đó áp dụng theo phương pháp thả nổi được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần; mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ, phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực (Công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cột số 2). Tài sản đảm bảo khoản vay là Bất động sản và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư xây dựng: Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực (Công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cột số 2)" theo hợp đồng thế chấp số 02/2026/3586897/HĐTC ngày 18/03/2026.

## 5.17. Vốn chủ sở hữu

### 5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **350.000.000.000** | **-** | **46.237.459.467** | **396.237.459.467** |
| Tăng trong năm | 54.249.940.000 | (126.000.000) | - | 54.123.940.000 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 27.484.014.579 | 27.484.014.579 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (38.499.940.000) | (38.499.940.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **404.249.940.000** | **(126.000.000)** | **35.221.534.046** | **439.345.474.046** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **404.249.940.000** | **(126.000.000)** | **35.221.534.046** | **439.345.474.046** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 13.318.343.417 | 13.318.343.417 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | (20.212.497.000) | (20.212.497.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **404.249.940.000** | **(126.000.000)** | **28.327.380.463** | **432.451.320.463** |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 39/NQ-TSA ngày 28 tháng 04 năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

| | Số tiền (VND) |
|---|---|
| - Trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% tương đương 20.212.497.000 VND. | 20.212.497.000 |

### 5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Trường | 80.850.000.000 | 80.850.000.000 |
| Bà Hoàng Kim Huế | 40.425.000.000 | 40.425.000.000 |
| Bà Nguyễn Diệu Linh | 20.212.500.000 | 20.212.500.000 |
| Vốn của các cổ đông khác | 262.762.440.000 | 262.762.440.000 |
| | **404.249.940.000** | **404.249.940.000** |

### 5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 404.249.940.000 | 350.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 54.249.940.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 404.249.940.000 | 404.249.940.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | **20.212.497.000** | **38.499.940.000** |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối | 35.221.534.046 | 46.237.459.467 |
| Lợi nhuận trong kỳ | 13.318.343.417 | 11.689.699.340 |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 48.539.877.463 | 57.927.158.807 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | | |
| - Chia cổ tức | (20.212.497.000) | (38.499.940.000) |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **28.327.380.463** | **19.427.218.807** |

### 5.17.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **40.424.994** | **40.424.994** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **40.424.994** | **40.424.994** |
| Cổ phiếu phổ thông | 40.424.994 | 40.424.994 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **-** | **-** |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **40.424.994** | **40.424.994** |
| Cổ phiếu phổ thông | 40.424.994 | 40.424.994 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 183.908.607.262 | 206.865.147.519 |
| Doanh thu xây lắp | 157.592.124.410 | 81.808.238.914 |
| *+ Doanh thu xây lắp phát sinh trong kỳ* | *157.592.124.410* | *81.808.238.914* |
| *+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán* | *218.188.877.868* | *209.371.490.403* |
| | **341.500.731.672** | **288.673.386.433** |

### 6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 311.853.757 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 290.256.000 | 360.300 |
| | **602.109.757** | **360.300** |

## 6.3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 162.555.657.086 | 185.726.059.442 |
| Giá vốn xây lắp | 139.445.002.787 | 71.384.135.532 |
| | **302.000.659.873** | **257.110.194.974** |

## 6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 1.091.205.095 | 290.275.813 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 115.242.012 | 86.377.718 |
| | **1.206.447.107** | **376.653.531** |

## 6.5. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 1.954.083.558 | 2.079.095.389 |
| | **1.954.083.558** | **2.079.095.389** |

## 6.6. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.384.704.647 | 1.120.475.880 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 35.744.541 | 29.918.501 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 166.419.565 | 296.442.896 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 225.809.358 | 268.356.265 |
| Chi phí bằng tiền khác | 787.317.623 | 1.766.434.964 |
| | **2.599.995.734** | **3.481.628.506** |

## 6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.621.824.952 | 4.938.561.697 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.093.651.144 | 695.259.470 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 410.099.215 | 148.352.483 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 821.588.628 | 905.543.480 |
| Thuế, phí và lệ phí | 619.054.200 | 616.594.200 |
| Chi phí dự phòng | 639.315.248 | 2.650.642.545 |
| Hoàn nhập dự phòng | (572.600.850) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.842.659.459 | 787.358.937 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.380.958.421 | 1.014.843.958 |
| | **18.856.550.417** | **11.757.156.770** |

## 6.8. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 3.000.000 | 80.918.181 |
| *+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ* | *3.000.000* | *80.918.181* |
| *+ Giá trị còn lại của TSCĐ* | - | - |
| Các khoản khác | 1.033.670 | 1.018.689 |
| | **4.033.670** | **81.936.870** |

## 6.9. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp | 8.989.026 | 19.206.507 |
| Các khoản khác | 283.411 | 560.654 |
| | **9.272.437** | **19.767.161** |

## 6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i) | 3.370.197.256 | 2.994.074.394 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **3.370.197.256** | **2.994.074.394** |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận trước thuế** | **16.688.540.673** | **14.683.773.734** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | **162.445.608** | **286.598.234** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 162.445.608 | 286.598.234 |
| *+) Chi phí không được trừ* | *20.989.026* | *19.206.507* |
| *+) Khấu hao vượt ngưỡng nguyên giá* | *141.456.582* | *267.391.727* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| **Thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **16.850.986.281** | **14.970.371.968** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **3.370.197.256** | **2.994.074.394** |

## 6.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN** | 13.318.343.417 | 11.689.699.340 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 13.318.343.417 | 11.689.699.340 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 40.424.994 | 36.949.305 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **329** | **316** |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (i) | 800.000 | 500.000 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **323** | **312** |

(i) Công ty dự kiến phát hành thêm 800.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 39/NQ-TSA ngày 28 tháng 04 năm 2026. Nguồn vốn thực hiện: nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2025.

### 6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 291.431.315.035 | 399.711.618.959 |
| Chi phí nhân công | 18.949.771.271 | 31.963.835.124 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng | 445.843.756 | 736.951.984 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.674.079.743 | 10.744.405.774 |
| Thuế, phí lệ phí | 619.054.200 | 616.594.200 |
| Chi phí dự phòng | 66.714.398 | 2.650.642.545 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.102.151.577 | 23.642.185.344 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.168.276.044 | 7.395.270.910 |
| | **323.457.206.024** | **477.461.504.840** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### 7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 134.999.446.454 | 79.032.958.146 |
| | **134.999.446.454** | **79.032.958.146** |

### 7.2. Số tiền gốc vay thực trả trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 89.566.470.512 | 77.043.095.968 |
| | **89.566.470.512** | **77.043.095.968** |

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

***Danh sách bên liên quan khác***

| Họ và tên | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Trường | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đoàn Văn Thành | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Thuyết | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Chính | Thành viên HĐQT |
| Ông Đặng Trần Thành | Thành viên HĐQT độc lập |
| Bà Đặng Thị Chinh | Kế toán trưởng |
| Bà Chu Hải Yến | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Hoàng Thị Thảo | Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Bà Đặng Thị Thanh Huyền | Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Ông Nguyễn Văn Thỏa | Thành viên ban kiểm soát |
| Ông Lê Sơn Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu | Trưởng Ban kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Bà Lại Thị Vân Anh | Thành viên Ban kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) |
| Bà Nguyễn Diệu Linh | TP Hành Chính/ Con gái ruột ông Nguyễn Văn Trường - Chủ tịch HĐQT |

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

| Họ và tên | Chức danh | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | | | |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Chủ tịch | 219.298.846 | 115.868.750 |
| Ông Đoàn Văn Thành | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 257.225.833 | 112.954.231 |
| Ông Đặng Văn Thuyết | Thành viên | 232.869.679 | 122.153.910 |
| Ông Nguyễn Xuân Chính | Thành viên | 222.833.141 | 121.180.494 |
| Ông Đặng Trần Thành | Thành viên độc lập | 12.000.000 | 12.000.000 |
| **Ban kiểm soát** | | | |
| Bà Chu Hải Yến | Trưởng ban | 180.453.333 | 71.992.964 |
| Bà Hoàng Thị Thảo | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) | 103.988.333 | 69.041.067 |
| Bà Đặng Thị Thanh Huyền | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 48.940.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thoả | Thành viên | 215.726.667 | 83.226.831 |
| **Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng** | | | |
| Ông Lê Sơn Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 221.955.192 | 110.192.263 |
| Bà Đặng Thị Chinh | Kế toán trưởng | 243.876.346 | 98.585.469 |
| **Ban kiểm toán nội bộ** | | | |
| Bà Nguyễn Thị Thu | Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 54.686.154 | - |
| Bà Lại Thị Vân Anh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 51.901.538 | - |
| | | **2.065.755.064** | **917.195.978** |

## 8.3. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra trên địa bàn tỉnh Ninh Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**KỲ NÀY**

| Chỉ tiêu | Hoạt động xây lắp | Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 157.280.270.653 | 183.618.351.262 | - | 340.898.621.915 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 139.445.002.787 | 162.555.657.086 | - | 302.000.659.873 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 17.835.267.866 | 21.062.694.176 | - | 38.897.962.042 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | 10.648.472.358 | - | 10.648.472.358 |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 297.257.924.219 | 347.036.597.267 | 31.945.835.029 | 676.240.356.515 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | 49.990.276.677 |
| **Tổng Tài sản cuối kỳ** | **297.257.924.219** | **347.036.597.267** | **31.945.835.029** | **726.230.633.192** |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 135.540.852.464 | 158.238.460.265 | - | 293.779.312.729 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | 122.305.701.404 |
| **Tổng Nợ phải trả cuối năm** | **135.540.852.464** | **158.238.460.265** | **-** | **416.085.014.133** |

KỲ TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Hoạt động xây lắp | Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 81.808.238.914 | 206.865.147.519 | - | 288.673.386.433 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 76.291.921.126 | 198.136.154.513 | - | 274.428.075.639 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 5.516.317.788 | 8.728.632.706 | - | 14.244.950.494 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | 2.675.659.092 | - | 2.675.659.092 |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 227.645.011.978 | 282.940.753.152 | 31.945.835.029 | 542.531.600.159 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | 115.021.046.283 |
| **Tổng Tài sản cuối kỳ** | **227.645.011.978** | **282.940.753.152** | **31.945.835.029** | **657.552.646.442** |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 65.224.909.194 | 164.931.272.703 | - | 230.156.181.897 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | 3.845.305.738 |
| **Tổng Nợ phải trả cuối kỳ** | **65.224.909.194** | **164.931.272.703** | - | **234.001.487.635** |

## 8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

**Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này**

| Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 | | | Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC | | | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoản mục | Mã số | Số cuối năm VND | Khoản mục | Mã số | Số đầu năm VND | |
| **Bảng cân đối kế toán** | | | **Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ** | | | |
| **TÀI SẢN** | | | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7.226.186.596 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 7.226.186.596 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.823.618.319 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5.823.618.319 | - |
| **NGUỒN VỐN** | | | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 2.976.916.229 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 2.976.916.229 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 333.558.592 | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 14.000.000 | 319.558.592 |
| | | | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 319.558.592 | (319.558.592) |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | (126.000.000) | Thặng dư vốn | 412 | (126.000.000) | - |
| **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025** | | **Kỳ này VND** | **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026** | | **Kỳ trước VND** | |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (371.193.994) | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (371.193.994) | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.079.095.389 | Chi phí đi vay | 06 | 2.079.095.389 | - |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (723.936.454) | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | (723.936.454) | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.117.103.929) | Chi phí đi vay đã trả | 14 | (2.117.103.929) | - |

**Người lập biểu**
**Nguyễn Thị Hằng**

**Kế toán trưởng**
**Đặng Thị Chinh**

**Tổng Giám đốc**
**Đoàn Văn Thành**
Ninh Bình, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 08 năm 2026*